

Số : 41 /KH-CCTY

Đồng Nai, ngày 41 tháng 3 năm 2013

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”

Thực hiện Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án “ Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”; Công văn số 425/SNN-NN ngày 20/02/2013 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án “Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”. Chi cục Thú y xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Quyết định số 46/2005/QĐ – BNN ngày 25/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh thú y;
- Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN ngày 13/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định về tiêm phòng bắt buộc vacxin cho gia súc, gia cầm.
- Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;
- Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thú y theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/10/2010.
- Thông tư 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/01/2010 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cụ thể:
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học: Ký hiệu: QCVN 01 – 14: 2010/BNNPTNT.
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học: Ký hiệu: QCVN 01 – 15:2010/BNNPTNT.

- Thông tư 04/2012/TT-BTC ngày 05/1/2012 của Bộ Tài chính về quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về chăn nuôi gia súc, gia cầm tỉnh Đồng Nai

- Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của HĐND tỉnh Đồng Nai về Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Chăn nuôi bền vững chiếm 50% trong tổng trang trại chăn nuôi toàn tỉnh. Khoảng 880.000 con heo, 6.200.000 con gà.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản bền vững chiếm 50% trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh. 100% lao động tham gia các hình thức nuôi trồng thủy sản bền vững được đào tạo. Xây dựng và công bố 02 thương hiệu sản phẩm nuôi trồng thủy sản bền vững đặc trưng của vùng. Xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản bền vững.

Từng bước hình thành và phát triển thương hiệu hàng hóa ngành chăn nuôi của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2015

a) Chăn nuôi

- Tổng đàn heo 1.800.000 con (đàn heo nái khoảng 222.000 con), sản lượng thịt khoảng 200.000 tấn/năm; chăn nuôi trang trại chiếm 70%.

- Đàn gà 11.000.000 con; chăn nuôi trang trại chiếm 90%.

- Số lượng trang trại được công nhận an toàn dịch bệnh 450 cơ sở (xây dựng mới), chứng nhận VietGAHP 30 cơ sở.

- Xây dựng được 04 chuỗi sản phẩm:

- + Chuỗi sản phẩm thịt heo an toàn;
- + Chuỗi sản phẩm thịt gà an toàn;
- + Chuỗi sản phẩm trứng gà an toàn.

+ Chuỗi gà sống (cơ sở chăn nuôi gà được chứng nhận VietGAHP nông hộ tại các vùng GAHP do dự án Lifsap đầu tư – Chợ truyền thống Dầu Giây có khu vực kinh doanh, giết mổ bán thủ công gà sống riêng; đạt điều kiện vệ sinh thú y).

- 100% sản phẩm chăn nuôi tham gia chuỗi sản phẩm an toàn truy xuất được nguồn gốc.

b) Nuôi trồng thủy sản

- 10% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

- Xây dựng, công bố và tiêu thụ sản phẩm 11 vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích tối thiểu đạt 385 hecta và sản lượng 30 ngàn tấn.

- Xây dựng 02 chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản bền vững (chuỗi giá trị sản phẩm cá, chuỗi giá trị sản phẩm tôm).

- 100% sản phẩm nuôi trồng thủy sản tham gia Đề án truy xuất được nguồn gốc.

2.2. Đến năm 2020

a) Chăn nuôi

- Tổng đàn heo 2.200.000 con (đàn heo nái khoảng 250.000 con), sản lượng thịt khoảng 250.000 tấn/năm; chăn nuôi trang trại chiếm trên 80%.

- Đàn gà 13.000.000 con; chăn nuôi trang trại chiếm trên 95%.

- Số lượng trang trại được công nhận an toàn dịch bệnh 780 cơ sở (trong đó xây dựng mới 330 cơ sở), chứng nhận VietGAHP 150 cơ sở (trong đó có 120 cơ sở mới).

- Duy trì và phát triển 4 chuỗi sản phẩm an toàn đã xây dựng được từ năm 2015.

- 100% sản phẩm chăn nuôi tham gia Đề án truy xuất được nguồn gốc

b) Nuôi trồng thủy sản

- 30% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

- Xây dựng, công bố và tiêu thụ sản phẩm 39 vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích tối thiểu đạt 1155 hecta và sản lượng 90 ngàn tấn.

- Duy trì và phát triển 02 chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản bền vững đã xây dựng được từ năm 2015.

- 100% sản phẩm nuôi trồng thủy sản tham gia Đề án truy xuất được nguồn gốc.

3. Yêu cầu

Việc triển khai thực hiện Đề án cần xác định những công việc trước mắt và những công việc mang tính lâu dài. Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chuyên ngành thú y và chính quyền địa phương. Định kỳ, hàng năm báo cáo đánh giá tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp phù hợp để phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chủ trì hoặc tham phối hợp phải đảm bảo thực hiện tốt nội dung công việc được phân công tại Kế hoạch này.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Đề án Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm áp dụng:

- a) Đối với các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi, chế biến, kinh doanh gia súc, gia cầm gồm:
 - Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại;
 - Nông hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm áp dụng VietGaHP (vùng GAHP thuộc dự án Lifsap);
 - Cơ sở giết mổ tập trung, chế biến;
 - Cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật (siêu thị, cửa hàng, chợ, truyền thống);
 - Chợ đầu mối kinh doanh gia cầm sống;
 - Nuôi trồng thuỷ sản theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương; sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản.

2. Điều kiện áp dụng

- Chăn nuôi: các tổ chức, cá nhân:

+ Đăng ký, tham gia áp dụng quy trình VietGAHP; nằm trong vùng quy hoạch khuyến khích phát triển chăn nuôi; phải đăng ký, ghi chép đầy đủ thông tin trong sổ theo dõi chăn nuôi theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai;

+ Tham gia xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh; phải đăng ký, ghi chép đầy đủ thông tin trong sổ theo dõi chăn nuôi theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở giết mổ tập trung phù hợp quy hoạch.

- Cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật đạt điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

- Nuôi trồng thủy sản: các tổ chức, cá nhân đăng ký, tham gia áp dụng tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương; có phương án tiêu thụ sản phẩm; tham gia chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản.

3. Điều kiện, yêu cầu tham gia chuỗi sản phẩm

3.1. Điều kiện tham gia chuỗi giá trị sản phẩm

a) Chăn nuôi:

- Cơ sở chăn nuôi được chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật, chứng nhận VietGAHP.

- Cơ sở giết mổ, sơ chế xếp loại A theo phân loại tại Thông tư số 14/2011-TT-BNNPTNT; đạt điều kiện về vệ sinh thú y, chứng nhận HACCP hoặc GMP, phù hợp quy hoạch.

- Cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (siêu thị, cửa hàng, chợ truyền thống):

+ Được cấp phép kinh doanh theo quy định;

+ Được cấp chứng nhận vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm an toàn.

b) Nuôi trồng thủy sản

- Các cơ sở NTTS phải thực hiện VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương; tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật về đảm bảo VSATTP, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia sơ chế, chế biến và phân phối sản phẩm thủy sản tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo VSATTP, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3.2. Yêu cầu tham gia chuỗi giá trị sản phẩm

- Đảm bảo VSATTP và truy xuất nguồn gốc sản phẩm động vật.

- Hài hòa lợi ích giữa các yếu tố trong chuỗi giá trị sản phẩm.

- Toàn bộ sản phẩm từ sản xuất qua chuỗi giá trị sản phẩm an toàn.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia vào chuỗi phải tuân thủ theo quy định, quy trình giám sát của cơ quan quản lý chuỗi; phải ghi chép đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuỗi. Nếu vi phạm các quy định của chuỗi sẽ bị đưa ra khỏi chuỗi và thông báo rộng rãi cho người tiêu dùng.

4. Kế hoạch thực hiện

4.1 Giai đoạn từ năm 2013 – 2015

a) Chăn nuôi

a₁) Về thực hiện VietGAHP

- Số lượng trang trại gà : 15 trang trại

- Số lượng trang trại heo : 15 trang trại

a₂) Về xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

- Xây dựng mới:

+ Số lượng trang trại gà : 120 trang trại

+ Số lượng trang trại heo : 330 trang trại

a₃) Về thực hiện chuỗi sản phẩm:

- Xây dựng 04 chuỗi sản phẩm:

+ Chuỗi sản phẩm thịt heo an toàn;

+ Chuỗi sản phẩm thịt gà an toàn;

+ Chuỗi sản phẩm trứng gà an toàn;

+ Chuỗi gà sống

a₄) Xúc tiến thương mại

- Tổ chức Hội chợ triển lãm

- Tổ chức các hoạt động bán hàng

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng

- Hỗ trợ quy hoạch, quản lý, vận hành hạ tầng thương mại

- Tổ chức sự kiện xúc tiến thương mại tổng hợp, kết nối chuỗi giá trị sản

phẩm

- Đào tạo tập huấn ngắn hạn kỹ năng xúc tiến thương mại

a₅) Xây dựng tài liệu

- Xây dựng 04 bộ tài liệu:

+ Tài liệu hướng dẫn quy trình VietGAHP trang trại Heo.

+ Tài liệu hướng dẫn quy trình VietGAHP trang trại Gà.

+ Sổ tay VietGAHP Heo.

+ Sổ tay VietGAHP Gà.

a₆) Đào tạo tập huấn:

- Các nội dung về an toàn dịch bệnh: Tổ chức 09 lớp, mỗi lớp 50 người tham dự.

- Các nội dung về VietGAP: 3 lớp (40 người).

b) Nuôi trồng thủy sản

b₁) Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ đạt tiêu chuẩn VietGAqP

- Số lượng ha: 110 ha

- Số lượng vùng: 03 vùng

b₂) Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt đạt tiêu chuẩn VietGAqP

- Số lượng ha: 275 ha

- Số lượng vùng: 08 vùng

b₃) Xây dựng 02 chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản

b₄) Xúc tiến thương mại

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hoạt động bán hàng

- Nghiên cứu thị trường

- Quy hoạch, quản lý, hạ tầng thương mại

4.2 Giai đoạn từ năm 2016 - 2020

a) Chăn nuôi

a₁) Về thực hiện VietGAHP

- Số lượng trang trại gà : 60 trang trại

- Số lượng trang trại heo : 60 trang trại

a₂) Về xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

- Xây dựng mới:

+ Số lượng trang trại heo : 330 trang trại

a₃) Về thực hiện chuỗi sản phẩm:

Duy trì và phát triển 04 chuỗi sản phẩm an toàn đã xây dựng được từ năm 2015

a₄) Xúc tiến thương mại

- Tổ chức Hội chợ triển lãm

- Tổ chức các hoạt động bán hàng

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng

- Hỗ trợ quy hoạch, quản lý, vận hành hạ tầng thương mại

- Tổ chức sự kiện xúc tiến thương mại tổng hợp, kết nối chuỗi giá trị sản phẩm
 - Đào tạo tập huấn ngắn hạn kỹ năng xúc tiến thương mại
- a₅) Đào tạo tập huấn:
- Các nội dung về an toàn dịch bệnh: Tổ chức 10 lớp, mỗi lớp 50 người tham dự.
- Các nội dung về VietGAP: 5 lớp (40 người).

b) Nuôi trồng thủy sản

- b₁) Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ đạt tiêu chuẩn VietGAQP
 - Số lượng ha: 220 ha
 - Số lượng vùng: 08 vùng
- b₂) Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt đạt tiêu chuẩn VietGAQP
 - Số lượng ha: 550
 - Số lượng vùng: 20
- b₃) Về thực hiện chuỗi sản phẩm

Duy trì và phát triển 02 chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản được xây dựng năm 2015

b₄) Xúc tiến thương mại

5. Tiến độ thực hiện Đề án qua các năm (phụ lục 1 đính kèm)

6. Chính sách hỗ trợ:

6.1 Thực hiện VietGAHP

a) Đối với trang trại gà:

- Chi phí phân tích mẫu nước sử dụng, không khí, nước thải: hỗ trợ 100% theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012

- Chi phí chứng nhận VietGAHP (thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận)
 - + 100% đối với lần 1
 - + 70 % đối với lần 2
 - + 50 % đối với lần 3

- Chi phí xét nghiệm bệnh (đánh giá bảo hộ bệnh Newcastle, cúm sau tiêm phòng): hỗ trợ 50%

b) Đối với trang trại heo:

- Chi phí phân tích mẫu nước sử dụng, không khí, nước thải: hỗ trợ 100% theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012

- Chi phí chứng nhận VietGAHP (thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận)
 - + 100% đối với lần 1
 - + 70 % đối với lần 2
 - + 50 % đối với lần 3
- Chi phí xét nghiệm bệnh (đánh giá bảo hộ bệnh MLM, dịch tả sau tiêm phòng): hỗ trợ 50%

6.2 Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

- Đối với hộ cá nhân chăn nuôi trại tham gia xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh:

+ Hỗ trợ chi phí kiểm tra lần đầu bao gồm: 100% chi phí xét nghiệm mẫu nước, mẫu không khí, chi phí thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh; 50% chi phí xét nghiệm huyết thanh, chi phí tiêm phòng vắc xin các bệnh đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh. Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh do chủ trang trại chi trả.

+ Hỗ trợ 50% chi phí xét nghiệm huyết thanh các bệnh đăng ký an toàn, 50% chi phí tiêm phòng còn lại đối với trường hợp mẫu xét nghiệm huyết thanh lần đầu không đạt theo quy định (Trạm thú y tổ chức giám sát công tác tiêm phòng của cơ sở chăn nuôi, có biên bản giám sát tiêm phòng gửi về phòng Dịch tễ - Chi cục Thú y).

- Đối với trang trại chăn nuôi (hệ thống gia công, trực thuộc công ty) của thuộc các công ty liên doanh nước ngoài, có vốn đầu tư nước ngoài, công ty TNHH phải tự chi trả 100% chi phí xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định.

a₂. Tái thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh:

- Đối với hộ cá nhân chăn nuôi trại và các trang trại chăn nuôi thuộc công ty (nước ngoài, liên doanh, trong nước) đã được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, đề nghị tái thẩm định: phải chịu toàn bộ chi phí tái xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định (thẩm định, xét nghiệm, ...).

- Đối với trang trại chăn nuôi thuộc các công ty liên doanh nước ngoài, có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị tái thẩm định: phải chịu toàn bộ chi phí tái xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định (thẩm định, xét nghiệm, ...).

6.3 Xây dựng chuỗi sản phẩm an toàn

- Chi phí tập huấn an toàn vệ sinh thực phẩm
- Chi phí kiểm tra điều kiện tham gia chuỗi sản phẩm.
- Xúc tiến thương mại

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp kỹ thuật

1.1. Công tác giống

Thực hiện quản lý nhà nước về giống vật nuôi theo quy định; củng cố, tăng cường hệ thống quản lý đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng kiểm nghiệm; quản lý tốt các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống. Tổ chức, giám sát công tác giám định, bình tuyển giống cho các cơ sở sản xuất giống. Kiểm dịch và giám sát giống nuôi thương phẩm theo quy định.

Xây dựng các trại giống chất lượng tốt, quy mô lớn; xây dựng trại giống thủy sản cấp I của tỉnh để lưu giữ đàn giống gốc, nghiên cứu sản xuất các loại giống đặc sản, tiếp nhận chuyển giao và triển khai áp dụng quy trình công nghệ sản xuất giống mới, tiên tiến để sản xuất cung cấp cho nhu cầu của người nuôi.

Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng VietGAP cho 100% cơ sở sản xuất kinh doanh giống; tổ chức đồng bộ và hiệu quả hệ thống sản xuất, cung ứng để chuyển giao giống tốt đến người nuôi.

Phát triển các giống sạch bệnh, chất lượng, năng suất cao, phù hợp với điều kiện của tỉnh và thị hiếu người tiêu dùng; nhập khẩu, nuôi giữ giống gốc và lai tạo đàn giống thương phẩm năng suất, chất lượng cao.

Tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên môn, kỹ thuật về giống.

Liên kết với các cơ sở sản xuất giống ngoài tỉnh để cung cấp giống theo nhu cầu người nuôi (đối với các giống không tự sản xuất được hoặc sản xuất không hiệu quả).

1.2. Kỹ thuật nuôi

Nghiên cứu (hoặc kết hợp nghiên cứu) và chuyển giao các quy trình nuôi bền vững cho người dân; triển khai áp dụng các quy trình kỹ thuật nuôi các loài mới.

Áp dụng những kỹ thuật mới về chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, quản lý và tăng tỷ lệ cơ giới hóa, hiện đại hóa trong chăn nuôi, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh phòng bệnh và xử lý môi trường.

Nâng cao hiệu quả quy trình kỹ thuật sản xuất truyền thống, chú trọng vào quy trình kỹ thuật nuôi các đối tượng chủ lực và các đối tượng đặc sản.

1.3. Thức ăn

Thức ăn công nghiệp nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Thức ăn tự chế biến phải an toàn vệ sinh thực phẩm. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm nông nghiệp của địa phương. Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc thức ăn sử dụng.

Tổ chức phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản nhằm ổn định giá thành đáp ứng nhu cầu chăn nuôi, nuôi thủy sản.

1.4. Quản lý dịch bệnh, môi trường

1.4.1. Quản lý dịch bệnh:

Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định điều kiện chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch bệnh hàng năm; đảm bảo an toàn dịch tễ; xây dựng các cơ sở an toàn dịch bệnh.

Thực hiện tiêm phòng theo lứa tuổi và từng bước xã hội hóa công tác tiêm phòng. Thường xuyên giám sát lâm sàng; định kỳ giám sát chủ động để có biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

Triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung, khuyến khích các cơ sở giết mổ và chế biến thực phẩm hiện đại hóa công nghệ nhằm đảm bảo xử lý môi trường, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

Nâng cao, hoàn thiện năng lực hệ thống quản lý dịch bệnh để đưa ra nhận định và các cảnh báo chính xác diễn biến dịch bệnh nuôi trồng thủy sản.

1.4.2. Quản lý môi trường:

Thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng đối với các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Đảm bảo chất thải, nước thải, khí thải trước khi xả ra môi trường đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

Các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải được đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

2.2. Giải pháp về tổ chức sản xuất

Tổ chức và tổ chức lại các loại hình sản xuất: xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các Hiệp hội, công ty, Hợp tác xã, mô hình kinh tế hợp tác, nhóm sản xuất tạo thuận lợi khi áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất bền vững.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng chuỗi các giá trị sản phẩm sạch, an toàn từ trang trại đến bàn ăn.

Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ ao nuôi đến thị trường tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi.

Khuyến khích phát triển hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ giữa người nuôi, đại diện nhóm người nuôi, các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân với các doanh nghiệp thu mua, chế biến tiêu thụ các sản phẩm thủy sản.

Phát triển hình thức liên doanh, liên kết chặt chẽ giữa người nuôi và các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

Sắp xếp lại các cơ sở giết mổ, đến năm 2015 còn 33 cơ sở giết mổ (lộ trình thực hiện năm 2013 quy hoạch 15 cơ sở, 2014 quy hoạch 15 cơ sở). Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ tập trung áp dụng theo các quy định hiện hành và lồng ghép vào các hạng mục hỗ trợ tại Dự án LIFSAP.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực giết mổ theo công nghệ tiên tiến.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tiến hành quy hoạch, công bố công khai quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản bền vững.

Lồng ghép chính sách từ các chương trình hỗ trợ phát triển khác có liên quan của Trung ương và của tỉnh.

Từng bước gia tăng hiệu quả nghề nuôi qua việc nâng cao trình độ kỹ thuật nuôi, tổ chức lại nghề nuôi theo hướng tăng hiệu quả sản xuất gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và ATVSTP.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực

Đào tạo cán bộ có chuyên môn sâu về giám sát, đánh giá, chứng nhận,...

Đào tạo và tập huấn cho các tổ chức, cá nhân nắm vững và thực hiện tốt các quy trình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững.

4. Giải pháp về tài chính, tín dụng và cơ chế chính sách

Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã có cho các đối tượng liên quan theo quy định.

Hỗ trợ kinh phí kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, dịch bệnh, môi trường; chi phí công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh; chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững.

Ưu tiên vay vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trang thiết bị vào lĩnh vực giết mổ, chế biến, bảo quản, giám tồn thất sau thu hoạch và tiêu thụ (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) tập trung.

5. Giải pháp về xúc tiến thương mại

Tổ chức các hội nghị, hội thảo kết nối chuỗi giá trị sản phẩm.

Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản quảng bá, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm theo quy định.

Hỗ trợ giới thiệu xúc tiến thương mại trong nước (tham gia vào siêu thị, chợ đầu mối, xây dựng các cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm sạch, GAP,...).

Hỗ trợ nâng cấp hoạt động các chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi và thủy sản.

Liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu để tham gia giới thiệu sản phẩm.

Tổ chức học tập các mô hình sản xuất tiên tiến trong và ngoài nước.

Hỗ trợ xây dựng chuỗi thực phẩm sạch từ trang trại đến bàn ăn. Thành viên tiêu biểu của chuỗi được tham gia vào chương trình bình ổn giá theo quy định.

6. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Xây dựng chính sách hỗ trợ cho các đối tượng di dời theo Quyết định 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh; quy hoạch và hình thành khu bán thực phẩm an toàn trong các chợ; thiết lập chợ đầu mối sản phẩm chăn nuôi, thủy sản (Dầu Giây, Hóa An,...).

Lồng ghép các chương trình để đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, giết mổ tập trung, chợ đầu mối.

7. Giải pháp về chuỗi giá trị sản phẩm

Chuỗi hình thành theo ngành hàng để quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mỗi chuỗi có nhiều tổ chức, cá nhân đạt điều kiện tham gia. Các tổ chức, cá nhân liên quan trong chuỗi có hợp đồng cung ứng – thu mua – tiêu thụ, Cơ quan quản lý chuỗi (Sở Nông nghiệp & PTNT) tổ chức liên kết và tạo các chuỗi sản phẩm; giám sát chuỗi theo quy định.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá và phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thiết lập hệ thống hồ sơ truy xuất nguồn gốc của chuỗi sản xuất sản phẩm đối với từng cơ sở sản xuất thông qua việc ghi chép, cập nhật số liệu, diễn biến trong suốt quá trình sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Phối hợp với các địa phương khác trong công tác kiểm soát nguồn gốc các sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản xuất, nhập trên địa bàn tỉnh.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng hợp kinh phí thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững: **2.956.128,504 triệu đồng** (ngân sách đầu tư: **142.117,502** triệu đồng), (Phụ lục 2 đính kèm) trong đó:

- Chăn nuôi: **2.607.915,622 triệu đồng** (ngân sách đầu tư: **67.510,62** triệu đồng).
- Nuôi trồng thủy sản: **348.212,882 triệu đồng** (ngân sách đầu tư: **74.606,882** triệu đồng).

(Phụ lục 2 đính kèm)

Hàng năm, các cơ quan, đơn vị chủ trì căn cứ vào các nội dung triển khai trong Kế hoạch, xây dựng dự toán trình Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để được bố trí ngân sách nhà nước

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND huyện:

- Xây dựng kế hoạch triển khai đề án theo lộ trình hàng năm.
- Tuyên truyền các nội dung của đề án đến các đối tượng liên quan.
- Chọn đối tượng tham gia đề án.
- Tổ chức hỗ trợ chi phí tiêm phòng vaccine cho các đối tượng tham gia đề án (đã xét nghiệm đạt bảo hộ).
- Chỉ đạo các phòng chức năng trực thuộc kiểm soát nước thải định kỳ.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra định kỳ các cơ sở tham gia xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng VietGAHP trên địa bàn quản lý.
- Phối hợp với các ban ngành liên quan trong việc triển khai các nội dung đề án.
- Đánh giá sơ kết hàng năm để rút kinh nghiệm, nhằm triển khai hiệu quả đề án.

2. Sở Nông nghiệp & PTNT:

- Thành lập ban quản lý Đề án, các thành viên là các đơn vị liên quan, họp định kỳ 2 lần/ năm để nhận xét, đánh giá tiến độ thực hiện các nội dung theo lộ trình, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đề án.

- Chủ trì, phối hợp các sở ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện lộ trình Đề án năm 2013; theo dõi, hướng dẫn hỗ trợ các địa phương triển khai thực hiện điều tra cơ bản, khảo sát địa hình các vùng sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững.

- Tổ chức thẩm định, xác định đối tượng đủ điều kiện sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh, VietGAHP.

- Tổ chức đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý; tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; thực hiện công tác tư vấn cho các đối tượng tham gia thực hiện chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phù hợp tiêu chuẩn bền vững.

- Chủ trì hướng dẫn, kết nối, giám sát chuỗi giá trị sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Dự toán kinh phí trong kế hoạch năm để hỗ trợ triển khai lộ trình Đề án năm 2013 .

- Phối hợp Sở Công thương, triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết Đề án.

- Chủ trì, phối hợp các địa phương đề xuất các đề tài/dự án, các nhu cầu về nghiên cứu khoa học công nghệ mang tính cấp thiết của ngành Nông nghiệp nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp tổ chức thực hiện Đề án; Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách, đề xuất giải quyết các vướng mắc, phát sinh.

- Chủ trì, phối hợp Hiệp hội Chăn nuôi tổ chức vận động, tuyên truyền người sản xuất, sơ chế áp dụng VietGAP, người kinh doanh tiêu thụ sản phẩm an toàn.

- Chi Cục Thú y:

+ Tham mưu đề xuất các biểu mẫu đăng ký tham gia Đề án, trình Giám đốc Sở xem xét.

+ Tổ chức giám sát phân tích mẫu nước, không khí, mẫu giám sát sau tiêm phòng các bệnh xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Tham mưu xây dựng, hoàn thiện các quy trình và mô hình chăn nuôi VietGAHP, phù hợp với điều kiện Đồng Nai.

+ Tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan.

+ Phối hợp với UBND các huyện trong việc triển khai các nội dung đề án liên quan.

+ Báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tiến độ thực hiện đề án vào cuối các quý của năm; các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện đề giải quyết kịp thời.

Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm và Thủy sản:

+ Xây dựng thương hiệu hàng hóa cho các sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững.

+ Tham gia vào công tác kiểm tra các đối tượng tham gia vào chuỗi sản phẩm.

3. Sở Công thương

Chủ trì triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bền vững.

Chủ trì xây dựng cơ sở hạ tầng các chợ đầu mối sản phẩm chăn nuôi và các chợ truyền thống để có những khu bán thực phẩm an toàn.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì hướng dẫn xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm nông nghiệp theo quy định.

Chủ trì tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện các đề tài/dự án có tính ứng dụng và công nghệ cao liên quan đến chăn nuôi, thủy sản nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn các quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Thường xuyên kiểm soát và có biện pháp xử lý về tình trạng gây ô nhiễm do các hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gây ra.

Triển khai chính sách về đất đai để hỗ trợ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; thông tin về kết quả và diễn biến chất lượng môi trường tại các vùng sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bền vững.

6. Sở Y tế

Thực hiện chức năng và các biện pháp quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

Tuyên truyền, hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra các chủ thể kinh doanh thực hiện quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cử đơn vị tham gia đoàn công tác kiểm tra các đối tượng tham gia vào chuỗi sản phẩm.

7. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp các sở ngành, địa phương liên quan, phân bổ kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Đề án; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc cấp phát, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định.

Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phù hợp với định hướng nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xây dựng nông thôn mới.

Phối hợp với các Sở ngành liên quan phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Đề án và hướng dẫn các đơn vị quyết toán theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT
- Ban lãnh đạo
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu VT



TRẦN VĂN QUANG

PHỤ LỤC 1: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Chăn nuôi

TT	Nội dung	Đơn vị	Giai đoạn 1 (2013 - 2015)					Giai đoạn 2 (2016 - 2020)					Tổng cộng
			2013	2014	2015	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	
1	Xây dựng cơ sở ATDB	Trại	150	150	150	450	66	66	66	66	66	330	780
1.1	Tổng số trang trại gà (9 huyện, TX.Long Khánh)	Trại	50	50	20	120							120
	Số trang trại gà/dịa phương		5	5	2	12							
1.2	Tổng số trang trại heo (9 huyện, TX.Long Khánh)	Trại	100	100	130	330	66	66	66	66	66	330	660
	Số trang trại heo/dịa phương (Trảng Bom, Thông Nhất)		10	10	13	33	9	9	9	9	9	9	45
	Số trang trại heo/dịa phương (TX. Long Khánh, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch)		10	10	13	33	6	6	6	6	6	30	660
2	Thực hiện VietGAHP	Trại	10	10	10	30	24	24	24	24	24	120	150
2.1	Số trang trại gà	Trại	5	5	5	15	12	12	12	12	12	60	75
	Trảng Bom		1	1	1	3	2	3	2	3	3		
	Thông Nhất		1		1	2	3	2	3	2	2		
	Long Khánh		1		1	2	1	1	1	1	1		
	Cẩm Mỹ		1		1	2	1	1	1	1	1		
	Xuân Lộc		1		1	2	1	1	1	1	1		
	Tân Phú		1		1	1	1	1	1	1	1		
	Định Quán		1		1	1	1	1	1	1	1		
	Vĩnh Cửu		1		1	1	1	1	1	1	1		
2.2	Số trang trại heo	Trại	5	5	5	15	12	12	12	12	12	60	75
	Trảng Bom		1	1	1	2	3	2	3	3	3		
	Thông Nhất		1		1	1	1	1	1	1	1		
	Long Khánh		1		1	1	1	1	1	1	1		

	Thống Nhất			2	2
	Nhon Trach			1	1
b	Cơ sở kinh doanh thịt heo	Cơ sở		30	30
	Trảng Bom			4	4
	Biên Hòa			10	10
	Long Khánh			5	5
	Long Thành			4	4
	Thống Nhất			1	1
	Vĩnh Cửu			1	1
	Xuân Lộc			1	1
	Nhon Trach			1	1
	Dịnh Quán			1	1
	Cẩm Mỹ			1	1
	Tân Phú			1	1
3.3	Chuỗi trung gà	Chuỗi	1	1	1
a	Cơ sở thu gom trung gà	Cơ sở	5	5	10
	Trảng Bom			1	1
	Long Khánh			1	1
	Long Thành			0	0
	Thống Nhất			0	0
	Vĩnh Cửu			1	1
	Xuân Lộc			1	1
	Nhon Trach			1	1
	Dịnh Quán			1	1
	Cẩm Mỹ			1	1
	Tân Phú			1	1
b	Cơ sở kinh doanh trung gà	Cơ sở	10	10	15
	Trảng Bom		2	2	2
	Biên Hòa		5	5	7
	Long Khánh		2	2	2
	Long Thành		1	1	2
	Thống Nhất			1	1

2. Thủy sản

	Xây dựng tài liệu	Bộ											
	Tập huấn	Lớp	1	1	3	3	1	2	1	1	8	8	11
2	XD vùng nuôi thủy sản nước ngọt đạt VietGAP	ha	65	105	275	105	110	135	120	80	550	550	825
	Vùng	2	3	3	8	4	4	5	4	3	20	20	28
	ha	30		30	60	30	30	30	30		120	120	180
	Dịnh Quán	Vùng	1		1	2	1	1	1	1		4	6
	ha				40	25		25					
	Cẩm Mỹ	Vùng		1		1				30	80	80	120
	ha				35	70	25	25	30	30			
	Tân Phú	Vùng	1		1	2	1	1	1	1	1	3	4
	ha				35		35	25	25	25			
	Trảng Bom	Vùng		1		1		1			20	20	70
	ha				30	30		30		30		140	140
	Vĩnh Cửu	Vùng			1		1						
	ha				40	40		25	25			60	90
	Xuân Lộc	Vùng			1	1		1				2	3
	Xây dựng tài liệu	Bộ					1	1	1		80	80	120
	Tập huấn	Lớp	2	3	3	8	4	4	5	4	3	20	28
3	Tổng cộng (1+2)	ha	105	135	145	385	185	135	190	150	110	770	1155
	Vùng	3	4	4	11	7	5	7	5	4		28	39
	XD chuỗi sản phẩm thủy sản	Chuỗi											
	XD chuỗi sản phẩm tôm	Chuỗi											
	XD chuỗi sản phẩm cá	Chuỗi											
4	Xúc tiến thương mại										1	1	1
	Hội chợ triển lãm	Lần	2	2	2		6	2	2	2			
	Tổ chức hoạt động bán hàng	Đợt	2	2	2		6	2	2	2		10	16
	Nghiên cứu thị trường	Lần	2	2	2		6	2	2	2		10	16
	Tuyên truyền	Lần	2	2	2		6	2	2	2		10	16
	Quy hoạch, quản lý, hạ tầng thương mại	Lần	2	2	2		6	2	2	2		10	16
	Xúc tiến thương mại	Lần	2	2	2		6	2	2	2		10	16
	Đào tạo, tập huấn	Lớp	2	2	2		6	2	2	2		10	16

PHỤ LỤC 2 : TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Đơn vị tính: triệu đồng

Số	Nội dung	Tổng vốn đầu tư	Người nuôi đầu tư			Ngân sách đầu tư, hỗ trợ		
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Huyện	Sở ngành
I	Chăn nuôi							
1	Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh	1.875.915,72	1.837.325,4	97,94	38.590,32	2,06	31.362	7.228,32
1.1	Trang trại gà	809.610,48	802.729,2	99,15	6.881,28	0,85	6.348	533,28
1.2	Trang trại heo	1.066.305,24	1.034.596,2	97,03	31.709,04	2,97	25.014	6.695,04
2	Thực hiện VietGAP	721.236,6	700.252,5	97,09	20.984,1	2,91	435	20.549,1
2.1	Trang trại gà	520.968,3	510.690	98,03	10.278,3	1,97	217,5	10.060,8
2.2	Trang trại heo	200.268,3	189.562,5	94,65	10.705,8	5,34	217,5	10.488,3
3	Thực hiện chuỗi SP an toàn	5.949.352	1.747.102	29,37	4.202,25	70,63		4.202,25
3.1	Chuỗi thịt gà	1.662,96	375,21	22,56	1.287,75	77,44		1.287,75
3.2	Chuỗi thịt heo		1.902,4	752,4	39,55	1.150	60,45	
3.3	Chuỗi trứng gà	1.397,74	458,49	32,8	939,25	67,2		1.150
3.4	Chuỗi gà sống	986.252	161.002	16,32	825,25	83,68		939,25
4	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	3.480	1.080	31,03	2.400	68,97		825,25
5	Xây dựng tài liệu		207,2		207,2	100		2.400
6	Đào tạo, tập huấn VietGAP, ATDB	1.126,75			1.126,75	100		207,2
	Tổng cộng (I)	2.607.915,622	2.540.405,002	97,41	67.510,62	2,59	31.797	1.126,75
II	Nuôi trồng thủy sản							35.713,62
1	XD vùng nuôi T. sản nước lợ đạt tiêu chuẩn VietGAP	95.813,850	77.429,000	80,81	18.384,850	19,19	8.745,000	9.639,850
2	XD vùng nuôi T. sản nước ngọt đạt tiêu chuẩn VietGAP	240.814,800	194.017,000	80,56	46.797,800	19,43	22.260,000	24.537,800
3	XD chuỗi sản phẩm thủy sản (cá, tôm)	1.829,632			1.829,632	100		1.829,632
4	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	6.960	2.160	31,03	4.800	68,97		4.800
5	Xây dựng tài liệu		103,6		103,6	100		103,6
6	Đào tạo, tập huấn VietGAP	2691			2691	100		2691
	Tổng kinh phí (II)	348.212,882	273.606,000	78,57	74.606,882	21,43	31.005,000	43.601,882
	Tổng kinh phí (I) + (II)	2.956.128,504	2.814.011,002	95,19	142.117,502	4,81	62.802	79.315,502